

GIỚI THIỆU

LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2007 (Luật số 05/2007/QH12), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2008 (sau đây gọi là “Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá”) là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hoá. Luật được xây dựng và ban hành trong bối cảnh Việt Nam đàm phán, gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), yêu cầu Việt Nam phải hoàn thiện khung pháp lý về tiêu chuẩn chất lượng, tăng cường tính minh bạch trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, loại bỏ rào cản kỹ thuật thương mại không cần thiết, thúc đẩy thuận lợi hoá thương mại toàn cầu. Qua gần 17 năm thực hiện, các quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá và các văn bản hướng dẫn, chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày càng được nâng lên, sản phẩm, hàng hoá được kiểm soát chặt chẽ từ khâu trước khi đưa ra thị trường cho đến khâu sau khi đưa ra thị trường. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và đồng bộ cho việc triển khai hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá (trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trong quá trình sử dụng), cũng như hoạt động tôn vinh, khen thưởng về chất lượng cho các tổ chức, cá nhân, trong đó có Giải thưởng chất lượng quốc gia từ cấp địa phương cho đến Trung ương.

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Trong bối cảnh Việt Nam mở cửa thị trường, hội nhập quốc tế sâu rộng, dẫn đến hoạt động kinh tế đi vào chiều sâu, thực chất hơn, doanh nghiệp xuất khẩu ngày càng đối mặt với nhiều quy định, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các thị trường nước ngoài. Bên cạnh đó, với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước khuyến khích doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ; nhu cầu đổi mới sáng tạo và tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; yêu cầu đổi mới mô hình quản lý khoa học công nghệ, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; vai trò, tầm ảnh hưởng của chất lượng sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ

thuật đến phát triển kinh tế xã hội ngày càng lớn, cụ thể thông qua các Nghị quyết như sau:

a) Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó đã đề ra cần *“Đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân tham gia cung cấp dịch vụ công; hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”*.

b) Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã đề ra một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện thể chế để phát triển đồng bộ, vận hành thông suốt các thị trường, trong đó có nội dung *“Đẩy mạnh phát triển thị trường hàng hoá, dịch vụ, gồm cả thị trường xuất, nhập khẩu, thị trường trong nước và biên mậu; phát triển hạ tầng thương mại. Thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế. Phát triển mạnh các phương thức giao dịch thị trường hiện đại.”*.

c) Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thể hiện những tác động tích cực, chủ động của Việt Nam tham gia vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Theo đó, lĩnh vực khoa học và công nghệ được coi như một yếu tố nền tảng *“phát triển mạnh mẽ kinh tế số; phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao”*. Một trong số những chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4 là Chính sách phát triển và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo quốc gia, trong đó có nội dung: *“Tạo lập đồng bộ và kịp thời khung pháp lý và hệ thống các chính sách để triển khai và phát triển các công nghệ mới. Xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, thực hiện chuyển đổi số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế”*.

d) Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 17/11/2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045: trong nhiệm vụ đổi mới tư duy, nhận thức và hành động quyết liệt, tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước có nội dung: *“Xác định nội dung cốt lõi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo ra bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực và cả nền kinh tế”*.

đ) Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng quốc gia đến năm 2030 và những năm

tiếp theo, trong đó Ban Bí thư yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

- “Rà soát, xây dựng, bổ sung, hoàn thiện chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng theo hướng tập trung, thống nhất, đồng bộ, hội nhập quốc tế dựa trên các nền tảng hạ tầng kỹ thuật hiện đại, công nghệ số và mô hình quản trị thông minh. Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng... Chuyển hình thức kiểm soát đối tượng, công đoạn cụ thể sang quản lý chuỗi sản phẩm, từ khâu nghiên cứu tiền sản xuất, tổ chức sản xuất đến tổ chức phân phối, lưu thông, tiêu dùng và xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam.

Đẩy mạnh ứng dụng giải pháp về chuyển đổi số, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa, tạo môi trường sản xuất, kinh doanh minh bạch. Nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển thương mại, thị trường xuất nhập khẩu.

- Phát triển các tổ chức công nhận quốc gia, tổ chức đánh giá sự phù hợp quốc gia... để thực hiện cơ chế trọng tài phục vụ công tác quản lý về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu và thông lệ quốc tế.

- Xây dựng, đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm số lượng và chất lượng; đầu tư nâng cấp cơ sở đào tạo nghiệp vụ tiêu chuẩn đo lường chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

- Quy hoạch và thực hiện đúng quy hoạch phát triển các trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trong toàn quốc. Xây dựng ít nhất một trung tâm kiểm định tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh ở từng vùng;... xây dựng một số trung tâm kiểm định đạt chuẩn quốc tế.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng bảo đảm an toàn của sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường.

- Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, tuân thủ các điều ước, các thỏa thuận quốc tế có liên quan mà Việt Nam tham gia.”.

e) Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, trong đó Bộ Chính trị yêu cầu quán triệt thực hiện tốt các nội dung sau:

“- Phát triển hệ thống các trung tâm nghiên cứu, thử nghiệm, các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, tập trung cho công nghệ chiến lược. Có cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư, xây dựng các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển khoa học, công nghệ.

- Đẩy mạnh tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ trên môi trường số, bảo đảm kinh tế số các ngành, lĩnh vực chiếm tối thiểu 70% kinh tế số”.

g) Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình hình mới, trong đó có các nội dung sau:

“- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng; đổi mới tư duy, nhận thức và hành động trong hội nhập quốc tế trong tình hình mới. Phổ biến, quán triệt sâu sắc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hội nhập quốc tế. Thống nhất nhận thức hội nhập quốc tế đồng bộ, toàn diện, sâu rộng và hiệu quả là một định hướng chiến lược lớn của Đảng. Tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại và hội nhập quốc tế; nâng cao nhận thức về hội nhập quốc tế đi đôi với bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước; chủ động ứng phó hiệu quả với các tác động tiêu cực trong tiến trình hội nhập quốc tế.

- Nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế phục vụ xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng và thúc đẩy chuyển đổi số. Tích cực thúc đẩy kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, phát triển thị trường các-bon thấp, giảm phát thải khí nhà kính. Tăng cường hợp tác quốc tế, hỗ trợ kỹ thuật cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Hội nhập quốc tế về chính trị, quốc phòng, an ninh sâu rộng, toàn diện và hiệu quả hơn, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước. Tăng cường và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, các nước Đông Nam Á, các đối tác quan trọng khác và bạn bè truyền thống, gia tăng tin cậy chính trị và hiệu quả hợp tác. Chủ động, tích cực đảm nhận trọng trách và nỗ lực vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt, hòa giải trên những lĩnh vực phù hợp với khả năng, lợi ích của ta tại các tổ chức, diễn đàn, cơ chế hợp tác khu vực và quốc tế, đặc biệt là ASEAN, Liên hợp quốc, hợp tác tiểu vùng Mê Công, Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và các cơ chế hợp tác mới ở Châu Á – Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương.

- Đẩy mạnh hội nhập quốc tế về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, mở rộng không gian phát triển bền vững và hiện đại hóa đất nước. Tích cực huy động, tranh thủ nguồn lực quốc tế để phát triển hệ sinh thái khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp bán dẫn. Thu hút các tập đoàn công nghệ lớn đặt trung tâm nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

- Nâng cao năng lực thực thi các cam kết, thoả thuận quốc tế gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực thi và đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật trong nước. Đẩy mạnh rà soát và nâng cao hiệu quả nhiệm vụ nội luật hoá pháp luật quốc tế để góp phần thực hiện đầy đủ, đồng bộ và hiệu quả các nghĩa vụ, cam kết quốc tế, phù hợp với điều kiện của đất nước và bối cảnh quốc tế mới. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xây dựng và thực thi pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư

pháp. *Khẩn trương thể chế hoá, cụ thể hoá các chiến lược hội nhập quốc tế theo ngành, lĩnh vực”.*

h) Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, trong đó các nội dung sau:

“- Các cấp ủy đảng phải lãnh đạo toàn diện, trực tiếp việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng thành pháp luật và tăng cường kiểm tra, giám sát công tác này. Mỗi cán bộ, đảng viên phải gương mẫu, đi đầu trong chấp hành và tuân thủ pháp luật, lan tỏa tinh thần thượng tôn Hiến pháp, pháp luật.

- Công tác xây dựng pháp luật phải thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, kịp thời chủ trương, đường lối của Đảng; xuất phát từ lợi ích toàn cục của đất nước; đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh; dứt khoát từ bỏ tư duy “không quản được thì cấm”; phát huy dân chủ, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân; bảo đảm sự cân đối, hợp lý giữa mức độ hạn chế quyền với lợi ích chính đáng đạt được.

- Các quy định của luật phải mang tính ổn định, đơn giản, dễ thực hiện, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm. Phát huy đúng mức vai trò của đạo đức xã hội, các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, quy tắc tự quản cộng đồng trong điều chỉnh các quan hệ xã hội.

- Bảo đảm quy trình xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật dân chủ, chuyên nghiệp, khoa học, kịp thời, khả thi, hiệu quả; phân định rõ quy trình xây dựng chính sách và quy trình soạn thảo văn bản; từng bước thực hiện soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung, chuyên nghiệp.

- Các hoạt động tổng kết, khảo sát thực tiễn, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế, đánh giá tác động chính sách, lựa chọn chính sách phải được thực hiện kỹ lưỡng, thực chất, khoa học. Đẩy mạnh truyền thông chính sách, nhất là các chính sách có tác động lớn đến xã hội, người dân, doanh nghiệp.

- Thực hiện nghiêm túc cơ chế tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các đối tượng chịu sự tác động; không đẩy khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thiết kế chính sách và xây dựng pháp luật.

- Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa theo hướng xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định.

- Bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế quốc gia. Tạo cơ sở pháp lý để khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận hiệu quả các nguồn lực về vốn, đất đai, nhân lực chất lượng cao; thúc đẩy hình thành và phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu; hỗ trợ thực chất, hiệu quả doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tập trung xây dựng pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...) để hình thành các động lực tăng trưởng mới, thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất mới, các ngành công nghiệp mới. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội, cạnh tranh cho trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do, khu kinh tế trọng điểm...

- Hoàn thiện cơ chế, nâng cao năng lực của các cơ quan, tổ chức Việt Nam để bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ pháp lý quốc tế, định hình trật tự pháp lý quốc tế; tham gia tích cực vào việc xây dựng thể chế và pháp luật quốc tế: tận dụng hiệu quả, linh hoạt các lợi thế từ cam kết của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Xử lý tốt các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh, nhất là tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế nhằm kịp thời bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước Việt Nam”.

i) Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân, trong đó có các nội dung sau:

“- Giảm thiểu sự can thiệp và xóa bỏ các rào cản hành chính, cơ chế “xin - cho”, tư duy “không quản được thì cấm”. Người dân, doanh nghiệp được tự do kinh doanh trong những ngành nghề pháp luật không cấm. Quyền kinh doanh chỉ có thể bị hạn chế vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, môi trường và sức khỏe của cộng đồng và phải được quy định trong luật

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật, xóa bỏ các rào cản tiếp cận thị trường đảm bảo môi trường kinh doanh thông thoáng, minh bạch, rõ ràng, nhất quán, ổn định lâu dài, dễ tuân thủ, chi phí thấp. Minh bạch hóa, số hóa, thông minh hóa, tự động hóa, áp dụng triệt để trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn trong thực hiện các quy trình, thủ tục hành chính, nhất là về gia nhập, rút lui khỏi thị trường, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng, thuế, hải quan, bảo hiểm, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn, quy chuẩn... Trong năm 2025, hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý thủ tục hành chính, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo.

- Hiện đại hoá quản trị công, quản trị dựa trên dữ liệu. Thực hiện chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát. Chuyển việc quản lý điều kiện kinh doanh từ cấp phép, chứng nhận sang thực hiện công bố điều kiện kinh doanh và hậu kiểm, trừ một số ít lĩnh vực bắt buộc phải thực hiện thủ tục cấp phép theo quy định và thông lệ quốc tế.

- Thiết lập cơ chế đánh giá, phản hồi về các rào cản, vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Khắc phục tình trạng thiếu nhất quán trong thực

thì chính sách giữa trung ương và địa phương, giữa các bộ, ngành và giữa các địa phương với nhau.

- Thực hiện cơ chế thị trường, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực vốn, đất đai, tài nguyên, tài sản, công nghệ, nhân lực, dữ liệu và các nguồn lực tài nguyên khác.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho các mô hình kinh tế mới, kinh doanh dựa trên công nghệ và nền tảng số, đặc biệt là công nghệ tài chính, trí tuệ nhân tạo, tài sản ảo, tiền ảo, tài sản mã hoá, tiền mã hoá, thương mại điện tử... Có cơ chế thử nghiệm đối với những ngành, lĩnh vực mới trên cơ sở hậu kiểm, phù hợp với thông lệ quốc tế. Hoàn thiện pháp luật, chính sách về dữ liệu, quản trị dữ liệu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn.

- Tạo mọi thuận lợi trong giải quyết thủ tục hành chính; phân công, phân cấp, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp, ngành của từng cơ quan, đơn vị, xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Có cơ chế, chính sách đặc biệt hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo đảm theo nguyên tắc thị trường và tuân thủ các cam kết quốc tế; bãi bỏ lệ phí môn bài; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong 3 năm đầu thành lập; bố trí đủ nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho các chương trình, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, kết hợp huy động nguồn lực từ các quỹ đầu tư của các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp, ngành hàng, viện nghiên cứu, trường đại học...

- Đẩy mạnh phát triển thị trường trong nước, kích cầu tiêu dùng, đa dạng hoá các kênh phân phối, phát triển mạnh các nền tảng số, thương mại điện tử; triển khai thực chất, hiệu quả Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"; nâng cấp, đổi mới chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; hỗ trợ doanh nghiệp tư nhân xây dựng và quảng bá thương hiệu. Khuyến khích phát triển các tập đoàn bán lẻ tư nhân; có chính sách ưu tiên cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tham gia chương trình, kế hoạch, dự án mua sắm công phù hợp với thông lệ quốc tế. Nâng cao năng lực thực thi, tận dụng các cam kết quốc tế và có cơ chế hỗ trợ hiệu quả giải quyết tranh chấp quốc tế cho khu vực kinh tế tư nhân...

- Chấm dứt tình trạng thanh tra, kiểm tra chồng chéo, trùng lặp, kéo dài, không cần thiết; bảo đảm nguyên tắc chỉ thực hiện thanh tra, kiểm tra mỗi năm 1 lần đối với doanh nghiệp, trừ trường hợp có bằng chứng rõ ràng về việc doanh nghiệp vi phạm; xử lý nghiêm các hành vi lạm dụng thanh tra, kiểm tra để nhũng nhiễu, gây khó khăn cho doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống dữ liệu và công cụ trí tuệ nhân tạo cảnh báo sớm về các nguy cơ vi phạm pháp luật. Ứng dụng mạnh mẽ chuyển đổi số trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Triển khai thanh tra, kiểm tra trực tuyến, ưu tiên thanh tra, kiểm tra từ xa dựa trên các dữ liệu điện tử, giảm thanh tra, kiểm tra trực tiếp. Miễn kiểm tra thực tế đối với các doanh nghiệp tuân thủ tốt quy định pháp luật.

- Cho phép các doanh nghiệp được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp đối với hoạt động nghiên cứu và phát triển bằng 200% chi phí thực tế của hoạt động này. Có chính sách hỗ trợ chi phí đầu tư mua sắm máy móc, đổi mới công nghệ, chi phí thực hiện chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh doanh bền vững, tuần hoàn thông qua cơ chế khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tài trợ qua các quỹ.

- Doanh nghiệp, tổ chức tư nhân được sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thử nghiệm, phòng hỗ trợ thiết kế và thiết bị nghiên cứu dùng chung, trung tâm thử nghiệm, đo lường, kiểm định, giám định của Nhà nước để phát triển sản phẩm với mức phí hợp lý.

- Có chính sách miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, công ty quản lý quỹ đầu tư mạo hiểm, tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo kể từ thời điểm phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp cho các cá nhân, tổ chức đối với khoản thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn góp, quyền góp vốn vào doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Miễn, giảm thuế thu nhập cá nhân cho các chuyên gia, nhà khoa học làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm nghiên cứu phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, các tổ chức trung gian hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo”.

2. Cơ sở thực tiễn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá

Sau gần 17 năm thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã phát sinh một số bất cập, hạn chế, đòi hỏi phải sửa đổi để phù hợp với thực tiễn và thúc đẩy sự phát triển, hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, cụ thể:

2.1. Về xác định sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) và hoạt động kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa

a) Hiện nay, việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ sức khỏe, sự an toàn cho người tiêu dùng, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Tuy nhiên, cách hiểu và việc xác định sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn chưa được quy định cụ thể trong Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá nên dẫn đến tình trạng chưa thống nhất trong triển khai.

b) Công tác quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa được giao cho nhiều ngành, lĩnh vực quản lý, có những sản phẩm chịu sự quản lý của nhiều bộ, ngành, phải áp dụng nhiều biện pháp kiểm tra chuyên ngành do quy định phân công quản lý tại các luật chuyên ngành khác nhau (ví dụ: quản lý an toàn thực phẩm theo Luật An toàn thực phẩm, quản lý hiệu suất năng lượng theo Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả...) dẫn đến còn có sự chồng chéo trong hoạt động kiểm tra.

2.2. Về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa

Ứng dụng công nghệ là một trong những biện pháp để quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có ứng dụng mã số, mã vạch, ghi nhãn điện tử. Hiện nay, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhiều quốc gia trên thế giới (Mỹ, EU, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Thái Lan,...) cũng đã ứng dụng công nghệ, trong đó có mã số, mã vạch trong việc giám sát, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa, ghi nhãn điện tử, giúp cho việc kết nối, thu thập, chia sẻ thông tin về sản phẩm, từ đó các bên tham gia trong chuỗi cung ứng có thể ứng dụng để truy xuất nguồn gốc, triệu hồi sản phẩm, quản lý sản xuất, bán hàng, kho bãi, giao nhận vận chuyển. Quy định về ghi nhãn điện tử là một cách hỗ trợ, bổ sung cho cách ghi nhãn bằng phương pháp vật lý truyền thống (dán, in, đính, đục, chạm, khắc...) cho các nhà sản xuất truyền đạt thông tin, các nội dung bắt buộc theo quy định.

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng, là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Công thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiện thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng.

2.3. Về Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI), hoạt động đánh giá sự phù hợp, thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

a) Hiện nay, vẫn có sự chồng chéo về quản lý nên một số tổ chức đánh giá sự phù hợp chịu sự quản lý của nhiều bộ quản lý ngành, lĩnh vực (ví dụ như tời điện, ra đa, bình chữa cháy, nồi hơi cùng chịu sự quản lý trong lĩnh vực giao thông vận tải và phương tiện thăm dò khai thác trên biển...).

b) Hiện nay, chưa có cơ chế thừa nhận kết quả đánh giá chỉ định giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực nên một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội.

c) Đối với các cơ sở đào tạo đánh giá sự phù hợp tại Việt Nam:

Mặc dù, việc quản lý hoạt động đào tạo chuyên gia đánh giá chứng nhận sản phẩm (ISO/IEC 17065) và chuyên gia đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 14001, ISO 22000, ISO 45001, ISO 27001, ISO 50001...) của tổ chức chứng nhận đã được Chính phủ giao cho Bộ Khoa học và Công nghệ tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP. Tuy nhiên, nội dung này chưa được quy định tại Luật, bên cạnh đó, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật quy định quản lý và phân công trách nhiệm cho bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý hoạt động đào tạo của các cơ sở đào tạo ISO/IEC 17020 cho giám định viên, đào tạo ISO/IEC 17025 cho thử nghiệm viên, đào tạo ISO/IEC 9001 cho kiểm định viên.

g) Về thực hiện các cam kết trong Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP và thông lệ quốc tế

- Các điều luật thi hành các nghĩa vụ chủ yếu của Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP... cần được rà soát, xem xét với các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá trong lĩnh vực quản lý chất lượng và đánh giá sự phù hợp để từ đó nghiên cứu sửa đổi, bổ sung trong Luật này cho phù hợp.

- Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước, đẩy mạnh sự thừa nhận của quốc tế để hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ toàn cầu.

Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) phản ánh chất lượng và hiệu quả của sự phát triển kinh tế và xã hội của một quốc gia và là một phản ánh quan trọng về khả năng cạnh tranh toàn diện của một quốc gia. Môi trường thể chế và đặc điểm cơ chế của phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia rất khác nhau giữa các quốc gia, nhưng xét từ quan điểm của con đường phát triển toàn cầu, tất cả các quốc gia đều trải qua quá trình phân cấp để thống nhất, phối hợp và hội nhập, trong đó chú trọng hơn đến chiến lược, đổi mới và quốc tế, để nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế của họ bằng cách nâng cao năng lực công nghệ.

Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index-GQII) đo lường mức độ phát triển NQI ở các quốc gia phát triển và các quốc gia đang phát triển. Về tiêu chí đánh giá, xếp hạng NQI: chỉ số GQII sử dụng cơ sở dữ liệu NQI của 185 quốc gia do tổ chức thành viên mạng lưới quốc tế về cơ sở hạ tầng chất lượng cung cấp. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, trong đó có các đơn vị sự nghiệp công lập là một trong những cấu phần để tính toán Chỉ số GQII. Kết quả công bố xếp hạng GQII 2023, quốc gia được xếp hạng nhất (CHLB Đức) đạt số điểm 99,37; Việt Nam có tổng điểm là 71,28 và xếp hạng 52.

Tại Việt Nam, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển, nâng cao Chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam trong đánh giá, xếp hạng Chỉ số GQII chưa được quy định làm rõ.

2.4. Về một số nội dung khác liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá, phân công, phân cấp quản lý

a) Việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực với việc phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chưa thống nhất nên các bộ quản lý ngành, lĩnh vực còn lúng túng trong quá trình thực hiện, việc triển khai còn khó khăn, chưa thống nhất.

Tuy nhiên, thực hiện chỉ đạo của Tổng Bí thư Tô Lâm tại phiên khai mạc Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV ngày 21/10/2024, tại Công thư số 15/CTQH ngày 29/10/2024 của Chủ tịch Quốc hội Trần Thanh Mẫn, Bộ Khoa học và Công nghệ kiến nghị chỉnh sửa theo hướng quy định các nội dung mang tính

nguyên tắc về trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và giao Chính phủ quy định chi tiết các lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực (bỏ nội dung giao trách nhiệm quản lý của Bộ, ngành đến từng sản phẩm, hàng hóa cụ thể) để thống nhất, giải quyết được vướng mắc nêu trên.

b) Tại Việt Nam, Giải thưởng chất lượng quốc gia được xem như một sự thừa nhận về chất lượng ở cấp quốc gia, khu vực và thế giới. Giải thưởng hiện nay được trao cho tổ chức, doanh nghiệp với mục tiêu là hướng vào việc cải tiến chất lượng quản lý và tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của các doanh nghiệp nhằm hệ thống hoá và cơ cấu hoá hệ thống quản lý để từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và năng suất chất lượng. Tại các nước có nền công nghiệp phát triển, Giải thưởng chất lượng còn là một công cụ, biện pháp chính để các doanh nghiệp hoàn thiện mô hình hoạt động của mình. Giải thưởng chất lượng quốc gia của Việt Nam cũng phải định hướng theo mục tiêu này.

c) Tại Điều 48 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định 02 biện pháp công bố hợp quy: (1) Dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận sự phù hợp được chỉ định hoặc (2) Dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định. Do đó, các biện pháp công bố hợp quy cần xem xét, chỉnh sửa cho phù hợp.

d) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định để thống nhất với Luật Phí và lệ phí, Luật Xử lý vi phạm hành chính.

đ) Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa trong hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

1. Mục đích

- Thúc đẩy hóa kịp thời các chủ trương lớn của Đảng, nhất là về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.
- Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo đảm an toàn, sức khỏe, môi trường và lợi ích quốc gia.
- Hoàn thiện khung pháp lý thống nhất, khả thi, chuyển từ quản lý hành chính sang quản trị rủi ro dựa trên dữ liệu và công nghệ số.
- Tạo thuận lợi thương mại, giảm chi phí tuân thủ, nâng cao năng lực cạnh tranh, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Nội luật hóa các cam kết quốc tế, bảo đảm tương thích với các FTA thế hệ mới, giảm rào cản kỹ thuật trong thương mại.

2. Quan điểm xây dựng dự án luật

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được xây dựng dựa trên các quan điểm chỉ đạo sau đây:

Một là, bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Đảng trong xây dựng pháp luật, nhất quán với các Nghị quyết số 57-NQ/TW, 59-NQ/TW, 66-NQ/TW, 68-NQ/TW, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực then chốt.

Hai là, tuân thủ Hiến pháp năm 2013, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quyền tiêu dùng và quyền tiếp cận thông tin; xác định rõ trách nhiệm của Nhà nước trong quản lý chất lượng phù hợp với phát triển bền vững.

Ba là, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ; đổi mới phương thức quản lý trên nền tảng dữ liệu, công nghệ và quản trị rủi ro.

Bốn là, bảo đảm đồng bộ, thống nhất và khả thi của hệ thống pháp luật; khắc phục chồng chéo, mâu thuẫn, đẩy mạnh cải cách hành chính và hậu kiểm.

Năm là, chủ động nội luật hóa các cam kết quốc tế, bảo đảm phù hợp với các FTA thế hệ mới, thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục, phạm vi sửa đổi, bổ sung

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa gồm 03 Điều, trong đó: (1) Điều 1 sửa đổi, bổ sung 34 Điều; bổ sung 10 Điều; bãi bỏ 14 Điều, 03 khoản của 2 Điều, tên của 1 Mục, 3 Mục của 2 Chương, 01 Chương của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; (2) Điều 2 về hiệu lực thi hành; (3) Điều 3 về điều khoản chuyển tiếp.

2. Phạm vi điều chỉnh

Về cơ bản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên phạm vi điều chỉnh của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Luật này quy định biện pháp quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Đối tượng áp dụng

Về cơ bản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá vẫn giữ nguyên đối tượng áp dụng của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 như sau: Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa và tổ chức, cá nhân khác có hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa tại Việt Nam.

4. Nội dung cơ bản

4.1. Về giải thích từ ngữ (Điều 3 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật

Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung, làm rõ các khái niệm “sản phẩm”, “chất lượng sản phẩm, hàng hóa”, “quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa”, “kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa” và bổ sung thêm khái niệm về “rủi ro của sản phẩm hàng hóa”, “mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa”; đồng thời đã làm rõ nội hàm “hộ chiếu số sản phẩm” để thống nhất cách hiểu, sử dụng trong Luật và thống nhất với các pháp luật chuyên ngành và phù hợp với thông lệ quốc tế.

4.2. Về áp dụng pháp luật *(Điều 4 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung Điều 4 theo hướng chỉ quy định nguyên tắc chung về áp dụng pháp luật để phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, bảo đảm không chồng chéo, phù hợp với thông lệ quốc tế và không gây rào cản kỹ thuật không cần thiết. Theo đó, trường hợp luật có liên quan quy định khác về quản lý chất lượng thì áp dụng theo quy định của luật đó và nguyên tắc quy định tại các điểm a, b và đ khoản 4 Điều 5 của Luật này để thuận tiện cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu hội nhập quốc tế, bao gồm các nguyên tắc:

- Việc quản lý sản phẩm, hàng hóa phải bảo đảm hiệu quả, công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với mức độ rủi ro; không phân biệt đối xử về xuất xứ hàng hóa và chủ thể có liên quan, phù hợp với thông lệ quốc tế, không tạo rào cản kỹ thuật không cần thiết; bảo vệ quyền của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp và người tiêu dùng;

- Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro thấp phải được tổ chức, cá nhân tự công bố tiêu chuẩn áp dụng;

- Sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao phải được quản lý theo danh mục gắn với yêu cầu quản lý chất lượng tương ứng, trong đó xác định rõ sản phẩm, hàng hóa được áp dụng biện pháp quản lý khác theo quy định của luật có liên quan.

4.3. Về nguyên tắc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa *(Điều 5 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá).*

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung nguyên tắc phân loại sản phẩm, hàng hóa theo hướng chuyển từ chia nhóm hành chính (nhóm 1, nhóm 2) sang phân loại theo mức độ rủi ro: thấp, trung bình và cao. Việc đánh giá mức độ rủi ro thực hiện theo hướng dẫn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO); cảnh báo của tổ chức quốc tế có liên quan đối với sản phẩm, hàng hóa; khả năng quản lý của cơ quan nhà nước trong từng thời kỳ. Phương pháp phân loại sản phẩm, hàng hóa theo mức độ rủi ro gồm: rủi ro thấp, trung bình, cao có nhiều ưu điểm nổi bật so với cách chia nhóm hành chính cũ (nhóm 1, nhóm 2) như sau:

- Tăng tính linh hoạt và phù hợp với thực tiễn quản lý: cách chia nhóm 1, nhóm 2 trước đây mang tính định danh cố định, chưa phản ánh đầy đủ sự khác biệt về mức độ nguy cơ mất an toàn giữa các sản phẩm trong cùng một nhóm. Phân loại theo mức độ rủi ro cho phép điều chỉnh mức độ quản lý phù hợp với từng sản phẩm cụ thể, từng thời điểm, dựa trên kết quả đánh giá khoa học và tình hình thị trường thực tế.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước: giúp cơ quan quản lý tập trung nguồn lực kiểm tra, giám sát vào các sản phẩm có rủi ro cao, trong khi áp dụng quản lý đơn giản hơn với các sản phẩm rủi ro thấp. Tạo cơ sở rõ ràng cho việc áp dụng các hình thức kiểm tra phù hợp (kiểm tra chặt, kiểm tra tăng cường hoặc hậu kiểm), giảm lãng phí nguồn lực, hạn chế gây phiền hà không cần thiết cho doanh nghiệp.

- Tương thích với các phương pháp đánh giá rủi ro quốc tế (như ISO/IEC 31010): phương pháp phân loại trong Luật dựa trên kết hợp giữa hậu quả và xác suất xảy ra rủi ro, phù hợp với phương pháp ma trận rủi ro trong ISO/IEC 31010:2019. Cho phép áp dụng thống nhất với các hệ thống quản lý rủi ro trong đánh giá sự phù hợp, kiểm tra chất lượng, truy xuất nguồn gốc và quản lý thị trường theo thông lệ quốc tế.

- Tạo thuận lợi cho thương mại và giảm rào cản kỹ thuật không cần thiết: phù hợp với nguyên tắc của Hiệp định WTO/TBT và các FTA thế hệ mới khi yêu cầu áp dụng biện pháp quản lý dựa trên mức độ rủi ro và không gây cản trở thương mại quá mức. Đồng thời góp phần thúc đẩy việc thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp và tăng cường xuất khẩu hàng hóa Việt Nam.

Do đó, nội dung sửa đổi quy định phân loại sản phẩm, hàng hóa theo **mức độ rủi ro** là bước tiếp cận với thông lệ quốc tế, tiến tới hài hòa với các quy định về quản lý chất lượng trên thế giới, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong bối cảnh chuyển đổi số, hội nhập quốc tế và đẩy mạnh hậu kiểm. Đồng thời, **giao cho Chính phủ quy định chi tiết** để tạo sự linh hoạt nhưng vẫn đảm bảo tính thống nhất trong việc quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

4.4. Về chính sách của nhà nước về hoạt động liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa (*Điều 6 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*).

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các chính sách hiện có về khuyến khích tổ chức, cá nhân xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn tiên tiến cho sản phẩm, hàng hóa và công tác quản lý, điều hành sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư, tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp; về xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp nhỏ và vừa trong hạ tầng chất lượng quốc gia; về hoạt động tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về chất

lượng sản phẩm, hàng hóa. Đồng thời, để hoàn thiện cơ chế thực thi các yêu cầu quản lý trên cơ sở phân loại rủi ro; tăng cường hậu kiểm và minh bạch thông tin chất lượng sản phẩm, hàng hóa; thúc đẩy chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chất lượng, Luật đã sửa đổi, bổ sung chính sách của Nhà nước để đầu tư, phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia đáp ứng yêu cầu sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; chính sách để thúc đẩy hợp tác quốc tế về chất lượng sản phẩm, hàng hóa nhằm tăng cường hài hòa tiêu chuẩn, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp; chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc và công nghệ số để minh bạch thông tin về xuất xứ, quy trình sản xuất, chuỗi cung ứng và chất lượng sản phẩm; xây dựng cơ chế chứng nhận chuỗi cung ứng có thể xác thực độc lập, khách quan, phù hợp thông lệ quốc tế nhằm nâng cao tính minh bạch chất lượng, truy xuất nguồn gốc và ngăn ngừa hành vi gian lận thương mại.

4.5. Về trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa (*Điều 6a Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Thực hiện tinh thần đổi mới về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ Chính trị và Đồng chí Chủ tịch Quốc hội tại Công thư số 15/CTQH, số 17/CTQH theo hướng xây dựng pháp luật ngắn gọn, không quy định những vấn đề thuộc thẩm quyền của Chính phủ trong luật, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã quy định mang tính nguyên tắc, giao Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong phạm vi cả nước và quy định chi tiết về trách nhiệm quản lý của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương để đảm bảo tính linh hoạt và phân cấp, phân quyền trong xây dựng pháp luật; Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Luật này; Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn. Riêng đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, cơ yếu, bảo đảm bí mật, an ninh quốc gia có những đặc thù riêng, Luật đã giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể việc thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc phạm vi quản lý phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh sau khi trao đổi, thống nhất với Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa đối với đối tượng đặc thù thuộc lĩnh vực cơ yếu.

4.6. Về hạ tầng chất lượng quốc gia (*Điều 6b Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality

Infrastructure, NQI) là bộ phận cấu thành của kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, bao gồm các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận và các chính sách, quy định có liên quan về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia gắn với định hướng phát triển bền vững, chuyển đổi số

Hạ tầng chất lượng quốc gia là thuật ngữ tương đối mới. Thuật ngữ này không có nghĩa là chất lượng của các hạ tầng vật lý như: đường xá, bến cảng hoặc lưới điện... Mặc dù các cấu phần của NQI gồm đo lường, tiêu chuẩn, công nhận và hoạt động đánh giá sự phù hợp có rất nhiều đóng góp quan trọng để đảm bảo chất lượng của hạ tầng vật lý. Tuy nhiên, phạm vi của NQI rộng hơn rất nhiều. Thuật ngữ này đề cập đến hệ thống phần cứng (hardware) và phần mềm (software) cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế.

Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia, trong đó quy định các nội dung mang tính nguyên tắc để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia như kết nối, chia sẻ, khai thác hiệu quả các nguồn lực để phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia có lộ trình và được đánh giá, báo cáo định kỳ; xây dựng hệ thống giám sát chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia, kết nối dữ liệu hải quan, kiểm tra chất lượng, thông tin truy xuất nguồn gốc, phản ánh từ người tiêu dùng và cảnh báo quốc tế để bảo đảm kết nối với các hạ tầng khác. Đồng thời, giao Chính phủ quy định chi tiết nội dung về Hạ tầng chất lượng quốc gia.

4.7. Về hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong hạ tầng chất lượng quốc gia (*Điều 6c Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó bổ sung các nội dung quy định về hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp đạt Giải thưởng chất lượng quốc gia để khuyến khích được sự quan tâm tham gia của các doanh nghiệp và đời sống xã hội, tương xứng với tiềm năng vốn có của một giải thưởng về chất lượng mang tầm quốc gia.

Đồng thời, Luật đã bổ sung quy định hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc Chương trình quốc gia nâng cao năng suất, chất lượng như hỗ trợ việc áp dụng các hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất chất lượng cơ bản và đặc thù theo ngành, lĩnh vực; tiêu chuẩn hệ thống quản lý mới; hệ thống truy xuất nguồn gốc, thực hành nông nghiệp tốt, nông nghiệp hữu cơ, năng suất xanh và sản xuất thông minh; hỗ trợ việc tư vấn, xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế; thử nghiệm, giám định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế; hoạt động tư vấn, thử nghiệm và chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế theo hình thức tài trợ không hoàn lại.

Bên cạnh đó, Luật đã bổ sung quy định để hỗ trợ việc xuất khẩu hàng hóa, hỗ trợ doanh nghiệp như: Nhà nước chi trả một phần hoặc toàn phần chi phí thử

nghiệm đối với sản phẩm xuất khẩu chủ lực của quốc gia do tổ chức thử nghiệm đạt tiêu chuẩn quốc tế thực hiện; hỗ trợ chi phí chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy do cơ quan nhà nước chỉ định theo quy định của pháp luật; Nhà nước hỗ trợ cung cấp thông tin về tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, kết nối với các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, thúc đẩy thừa nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn, kết quả đánh giá sự phù hợp tạo thuận lợi cho thương mại. Nhà nước tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia rà soát, góp ý, sửa đổi hoặc xây dựng tiêu chuẩn phục vụ sản xuất và xuất khẩu, đặc biệt đối với ngành, lĩnh vực chưa có tiêu chuẩn hoặc áp dụng công nghệ mới.

Để triển khai cụ thể các nội dung hỗ trợ nêu trên, Luật đã giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

4.8. Về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa (*Điều 6đ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Truy xuất nguồn gốc (traceability) đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng sản phẩm, hàng hóa, minh bạch hóa thông tin và tạo niềm tin cho người tiêu dùng, đồng thời giúp doanh nghiệp quản lý rủi ro và nâng cao khả năng cạnh tranh. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, việc truy xuất nguồn gốc và minh bạch chuỗi cung ứng sản phẩm, hàng hóa phải được thực hiện trên nguyên tắc trung thực, khách quan, bảo đảm tính xác thực và khả năng xác minh, không gây cản trở lưu thông hàng hóa và thống nhất với quy định của pháp luật về hải quan, thương mại, thuế và phòng vệ thương mại và quy định khác của luật có liên quan; hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền trong việc xác minh nguồn gốc, quy trình sản xuất, thành phần và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Luật cũng đã quy định, đối với sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro cao, việc truy xuất nguồn gốc là bắt buộc do Bộ, cơ quan ngang Bộ xác định và có lộ trình thực hiện, bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực của doanh nghiệp và đặc thù phát triển của từng ngành hàng. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông sản phẩm, hàng hóa khác được khuyến khích và hỗ trợ triển khai truy xuất nguồn gốc, phù hợp với quy mô, đặc điểm ngành hàng và điều kiện sản xuất, kinh doanh.

4.9. Về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa (*Điều 6đ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Trong bối cảnh hiện nay, vấn đề chuyển đổi số sẽ giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị mới nhờ việc cung cấp cho khách hàng những trải nghiệm mới; tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa, nâng cao uy tín, thương hiệu trên thị trường trong và ngoài nước. Việc định danh, mã hóa và thu thập thông tin dạng máy đọc là tiền đề

để có thể số hóa, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các đơn vị trong chuỗi cung ứng và là nền tảng cho giải pháp truy xuất nguồn gốc điện tử. Đồng thời, Cổng thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa quốc gia có thể hỗ trợ hiển thị/tham chiếu/chuyển tiếp đến các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi các nguồn dữ liệu này sẵn sàng. Các hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa sẽ được phép sử dụng các dữ liệu chỉ dẫn địa lý, dữ liệu bản đồ trực tuyến, dữ liệu atlas điện tử khi việc đồng bộ nêu trên sẵn sàng.

Việc ứng dụng công nghệ như mã số, mã vạch, nhãn điện tử, hộ chiếu số, Blockchain, IoT, AI và các công nghệ mới khác sẽ tạo ra hệ sinh thái số, dữ liệu lớn (Big data) phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới, là yếu tố cơ bản liên kết thông tin về điều kiện bảo đảm chất lượng sản phẩm (công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy sản phẩm, hàng hóa), là công cụ phục vụ nhà sản xuất giám sát chất lượng sản phẩm, truy tìm, xác định nguồn gốc, nguyên nhân sự cố liên quan đến sản phẩm; người tiêu dùng tra cứu, tìm kiếm thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Theo đó, ứng dụng công nghệ trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa để bảo đảm minh bạch thông tin, truy xuất nguồn gốc, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời sản phẩm, hàng hóa, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn và hội nhập quốc tế; khuyến khích ứng dụng công nghệ trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, kiểm tra, giám sát chất lượng và quản lý thông tin sản phẩm, hàng hóa.

Đồng thời, Luật đã quy định Nhà nước có chính sách thúc đẩy ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số trong quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng dữ liệu và phát triển nguồn nhân lực; việc ứng dụng công nghệ số, nhãn điện tử, mã số, mã vạch và hệ thống truy xuất nguồn gốc phải bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu trong toàn bộ quá trình thu thập, lưu trữ, xử lý và chia sẻ dữ liệu; phải tuân thủ nguyên tắc về bảo mật thông tin, quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật và giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.

4.10. Về những hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Để thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung thêm hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm: “Thông tin, quảng cáo sai sự thật hoặc có hành vi gian dối về chất lượng, nguồn gốc và xuất xứ sản phẩm, hàng hóa; kinh doanh sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ, đặc biệt trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử, gây nhầm lẫn hoặc lừa dối người tiêu dùng” và “Che giấu thông tin về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an toàn của động vật, thực vật, tài sản hoặc môi trường”.

4.11. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất (Điều 9, Điều 10 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp và quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; áp dụng các giải pháp truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật;

- Bổ sung nghĩa vụ: cập nhật, cung cấp thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật hoặc khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền; thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không đạt chất lượng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời và lưu giữ hồ sơ, cung cấp thông tin về chất lượng, kết quả đánh giá sự phù hợp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

4.12. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu (Điều 11, Điều 12 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến hoạt động nhập khẩu, đánh giá sự phù hợp, ghi nhãn hàng hóa và tuân thủ quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; được cung cấp hoặc tra cứu thông tin truy xuất nguồn gốc sản phẩm, hàng hóa do mình nhập khẩu thông qua cơ sở dữ liệu do nước xuất khẩu hoặc tổ chức đánh giá sự phù hợp cung cấp, để phục vụ yêu cầu công khai, minh bạch và giám sát chất lượng;

- Bổ sung nghĩa vụ: phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc vi phạm quy định về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; công khai thông tin liên hệ và hệ thống tiếp nhận phản ánh về chất lượng hàng hóa nhập khẩu; phối hợp giải quyết khiếu nại, tranh chấp phát sinh liên quan đến chất lượng hàng hóa nhập khẩu; thiết lập và vận hành hệ thống tiếp nhận thông tin, bồi thường khi sản phẩm không phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng, gây hại cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện

hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

4.13. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu (Điều 13, Điều 14 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7, khoản 8 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: được tiếp cận thông tin, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, tài chính và chính sách ưu đãi của Nhà nước liên quan đến tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, truy xuất nguồn gốc và các điều kiện chất lượng hàng hóa xuất khẩu; được sử dụng kết quả đánh giá sự phù hợp của tổ chức trong nước hoặc tổ chức nước ngoài trong trường hợp các kết quả này đã được công nhận hoặc thừa nhận lẫn nhau theo điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Bổ sung nghĩa vụ: cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin về tiêu chuẩn áp dụng và truy xuất nguồn gốc của hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tại thị trường nước nhập khẩu có yêu cầu theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu; tuân thủ các quy định của pháp luật nước nhập khẩu, hợp đồng thương mại hoặc điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tổ chức thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với hàng hóa xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4.14. Về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng (Điều 15, Điều 16 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 9, khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân bán hàng và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật, cụ thể như sau:

- Bổ sung quyền: được truy cập, tiếp cận thông tin truy xuất nguồn gốc và dữ liệu chất lượng sản phẩm, hàng hóa từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc hệ thống thông tin điện tử theo quy định của pháp luật để phục vụ việc bán hàng, cung cấp thông tin minh bạch cho người tiêu dùng; được hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật từ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu trong việc kiểm tra, bảo quản, vận chuyển, cung cấp thông tin và thực hiện nghĩa vụ liên quan đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Bổ sung nghĩa vụ: tuân thủ quy định của pháp luật về thương mại điện tử, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa khi bán hàng trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử; kiểm tra, xác minh thông tin sản phẩm, hàng hóa đăng tải trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử do mình quản lý hoặc sử dụng để bảo đảm

tuan thủ quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, nhãn hàng hóa và truy xuất nguồn gốc; thiết lập và duy trì hệ thống tiếp nhận phản ánh, khiếu nại về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phối hợp với tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu để xử lý, giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật; dừng bán sản phẩm, hàng hóa đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định là không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc đã có quyết định thu hồi, tạm dừng lưu thông trên thị trường; thiết lập cơ chế tiếp nhận, giải quyết yêu cầu bồi thường khi sản phẩm, hàng hóa không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mất an toàn cho người tiêu dùng, phù hợp với quy mô và điều kiện hoạt động; bảo đảm tiếp cận thuận lợi, giải quyết công bằng, kịp thời.

4.15. Về quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp (*Điều 17, Điều 18, Điều 21, Điều 22 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12, khoản 13, khoản 14 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của người tiêu dùng, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức xã hội nghề nghiệp và bổ sung các quy định mới để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, cụ thể như sau:

- Người tiêu dùng có quyền: được truy xuất nguồn gốc và tra cứu, đối chiếu thông tin đầy đủ, minh bạch về đặc tính chất lượng, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn áp dụng và kết quả đánh giá sự phù hợp của sản phẩm, hàng hóa thông qua nhãn hàng hóa, nhãn điện tử, mã số, mã vạch hoặc các phương tiện phù hợp khác; được tiếp cận và sử dụng hệ thống phản ánh, khiếu nại trực tuyến, trực tiếp do tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường, cơ quan nhà nước hoặc tổ chức bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cung cấp; được tiếp cận thông tin cảnh báo về sản phẩm, hàng hóa không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản hoặc môi trường do cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường cung cấp và các quyền khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan. Đồng thời, có nghĩa vụ: kiểm tra sản phẩm, hàng hóa trước khi nhận; kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân bán hàng nếu phát hiện dấu hiệu bất thường; hợp tác với tổ chức, cá nhân sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và cơ quan có thẩm quyền trong việc thu hồi, xử lý sản phẩm, hàng hóa không an toàn hoặc không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của luật khác về quản lý chất lượng và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về thương mại điện tử và quy định khác của luật có liên quan.

- Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quyền phối

hợp với cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa thực hiện cung cấp thông tin, phản ánh, cảnh báo sớm về sản phẩm, hàng hóa có dấu hiệu vi phạm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, ghi nhãn sai hoặc có rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe con người, tài sản, động vật, thực vật hoặc môi trường; tham gia khảo sát độc lập, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa lưu thông trên thị trường hoặc trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử khi được mời hoặc được chấp thuận; tham gia phối hợp hậu kiểm, truy xuất nguồn gốc, đánh giá rủi ro để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Đồng thời, có nghĩa vụ chia sẻ thông tin đầy đủ, kịp thời với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc rủi ro gây hại cho người tiêu dùng.

- Tổ chức xã hội nghề nghiệp có quyền: tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về bất cập trong thực thi hoặc hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân có liên quan. Đồng thời, có nghĩa vụ tham gia thực hiện các chương trình, dự án nâng cao năng suất, chất lượng và phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia theo phân công của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.16. Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông trên thị trường và trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử

a) Về công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy (*Điều 23 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về công bố tiêu chuẩn áp dụng và viện dẫn việc công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật để thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

b) Về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp (*Điều 23b Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Để thống nhất triển khai việc chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định nguyên tắc về điều kiện đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định. Đồng thời, để hạn chế trường hợp một tổ chức đánh giá sự phù hợp bị tiến hành đánh giá năng lực nhiều lần, gây tốn kém, lãng phí cho xã hội, Luật đã bổ sung quy định: các Bộ, cơ quan ngang Bộ ưu tiên xem xét, sử dụng kết quả đánh giá, kiểm tra của cơ quan khác khi thực hiện đánh giá tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động chỉ định, bảo đảm công khai, không trùng lặp, chồng chéo và tuân thủ quy định của pháp luật liên quan. Bên cạnh đó, để thống nhất với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật đã viện dẫn việc quy định về thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau, thừa nhận đơn phương kết quả đánh giá

sự phù hợp phục vụ quản lý nhà nước thực hiện theo pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

c) Về bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi lưu thông trên thị trường, bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu, biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu (*Điều 28, Điều 32, Điều 33 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17, khoản 18 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về bảo đảm chất lượng sản phẩm trong sản xuất trước khi lưu thông trên thị trường, bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu, biện pháp xử lý hàng hóa xuất khẩu không bảo đảm điều kiện xuất khẩu để thống nhất theo các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung của Luật. Đặc biệt, Luật đã bãi bỏ quy định hàng hóa xuất khẩu phải “Áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng trong quá trình sản xuất hoặc tự xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý nhằm bảo đảm chất lượng sản phẩm do mình sản xuất” để tạo điều kiện thông thoáng cho hàng xuất khẩu.

d) Về bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu (*Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về bảo đảm chất lượng hàng hóa nhập khẩu theo hướng cắt giảm thủ tục hành chính, chuyển sang hậu kiểm (theo Luật hiện hành thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu vừa phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng trước khi thông quan, hay còn hiểu là tiền kiểm và vừa phải thực hiện thủ tục công bố hợp quy) và thống nhất với pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Theo đó, hàng hóa nhập khẩu phải công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro trung bình trên cơ sở kết quả tự đánh giá hoặc kết quả chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng do tổ chức chứng nhận được công nhận thực hiện trước khi lưu thông trên thị trường hoặc các yêu cầu quản lý khác của luật có liên quan. Trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình đã thực hiện công bố hợp quy thì không phải thực hiện lại việc công bố hợp quy đối với các lô hàng cùng loại, trừ khi có thay đổi về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thay đổi về đặc tính sản phẩm của tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc có cảnh báo rủi ro từ cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam. Đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao phải thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Đồng thời, Luật đã bổ sung quy định tăng cường tần suất kiểm tra chất lượng theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc xuất xứ từ quốc gia, vùng lãnh thổ bị cảnh báo có rủi ro cao về chất lượng hoặc tổ chức, cá nhân có lịch sử vi phạm nhiều lần quy định về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cơ quan kiểm tra có trách nhiệm theo dõi, giám sát và cảnh báo các

vi phạm chất lượng đối với hàng hóa không đạt chất lượng.

đ) Về bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường (*Điều 34a Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về bảo đảm chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường. Đồng thời, bổ sung quy định để quản lý đối với hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới do cư dân biên giới mang vào nội địa để lưu thông trên thị trường, theo đó, phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu sau:

- Bảo đảm chất lượng, an toàn, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, môi trường và quyền lợi người tiêu dùng theo quy định khác của luật có liên quan;

- Việc quản lý phải bảo đảm minh bạch, có tính xác thực và khả năng xác minh, phù hợp với thông lệ quốc tế và không tạo rào cản thương mại không cần thiết;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm hướng dẫn cư dân biên giới ghi thông tin về hàng hóa, kê khai nguồn gốc xuất xứ, tuân thủ nghĩa vụ liên quan đến chất lượng; tổ chức kiểm tra, kiểm tra sau lưu thông trên thị trường, giám sát rủi ro đối với hàng hóa biên mậu phù hợp với đặc điểm sản phẩm và điều kiện thực tế tại khu vực biên giới.

e) Về bảo đảm chất lượng hàng hóa kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử (*Điều 34b Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá*):

Việc kinh doanh thương mại điện tử đang phát triển rầm rộ và chiếm tỷ trọng lớn trong việc kinh doanh buôn bán hàng hóa nói chung. Việc bán hàng qua mạng lại không cần phải có kho chứa trữ hàng hóa, nguồn hàng có thể được lấy từ nhiều nơi khác nhau, gây khó khăn cho công tác kiểm tra, kiểm soát, giám sát đối tượng. Hiện nay, việc quản lý hoạt động thương mại điện tử được thực hiện theo quy định tại pháp luật về thương mại điện tử (Luật Giao dịch điện tử và các văn bản hướng dẫn). Do đó, để thực hiện các yêu cầu thực tiễn cũng như để bảo đảm quyền lợi người tiêu dùng và tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh chân chính, giúp cơ quan nhà nước quản lý chặt chẽ, thống nhất, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hàng nhập lậu, hàng giả hàng nhái, hàng kém chất lượng lưu thông trên thị trường, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bổ sung quy định về quản lý chất lượng hàng hóa hoạt động kinh doanh trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử. Theo đó, Luật đã quy định cụ thể trách nhiệm của tổ chức, cá nhân bán hàng trên nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử và trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử.

4.17. Về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa (*Điều 45, Điều 46, Điều 47, Điều 48, Điều 49 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ*

sung tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các nội dung hiện có quy định về kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo hướng: kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa được thực hiện theo nguyên tắc quản lý rủi ro, tăng cường kiểm tra sau lưu thông trên thị trường có trọng điểm, dựa trên phân tích dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và thông tin trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường chất lượng; khuyến khích áp dụng công nghệ số và các hệ thống thông minh trong lựa chọn đối tượng, phương thức kiểm tra; phương thức kiểm tra được thực hiện trực tiếp hoặc gián tiếp trên cơ sở dữ liệu hiện có về mức độ rủi ro của sản phẩm, hàng hóa, thông tin truy xuất nguồn gốc, mã số, mã vạch, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy và dữ liệu từ hệ thống quản lý chất lượng được công nhận hoặc có kết nối với cơ quan quản lý nhà nước, kết hợp với cảnh báo vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa có trách nhiệm phối hợp và chia sẻ dữ liệu, nhằm bảo đảm thống nhất, tránh chồng chéo và nâng cao hiệu quả quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; cơ quan kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa tổ chức khảo sát chất lượng hàng hóa nhằm thu thập, phân tích thông tin thực tế về tình hình chất lượng hàng hóa đang lưu thông trên thị trường, phục vụ cảnh báo rủi ro và xác định cơ sở để kiểm tra có trọng điểm. Đồng thời, Luật đã quy định cụ thể việc phân công, phân cấp trách nhiệm và phối hợp kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kiểm soát viên chất lượng.

4.18. Về xử lý vi phạm pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa
(Điều 66 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá)

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 66 theo hướng áp dụng chế tài xử phạt nặng hơn đối với vi phạm về chất lượng như tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, phương tiện thông tin đại chúng danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm về chất lượng hàng hóa để cảnh báo xã hội và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

5. Các điều khoản bị bãi bỏ

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá đã bãi bỏ Điều 7, khoản 4 Điều 13, khoản 2 và khoản 3 Điều 17, các điều 19, 20, 24, 25, 26, 27, 29, 30, 31, 35, 36, 37, 55; bãi bỏ tên Mục 3 Chương II; bãi bỏ Mục 5 và Mục 6 Chương III, Mục 3 Chương V, Chương VI của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá năm 2007 để thống nhất với các luật liên quan và các nội dung, chính sách sửa đổi, bổ sung trong Luật./.